

Số: 1.4 /QĐ-MNCT

Cần Giờ, ngày 05 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 984/1998-QĐ-UB ngày 16/12/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Trường Mầm non Cần Thạnh;

Căn cứ công văn 3356/UBND ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-GDDT, ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Hiệu trưởng trường Mầm non Cần Thạnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GDĐT;
- Lưu :VT,KT



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG CUỐI NĂM NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 44/QĐ-MNCT, ngày 05 / 07 /2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày tháng năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3		5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Học phí	261.468.000	-	0,4	
	Học phí	261.468.000			
3	Thu sự nghiệp khác	816.217.500	443.537.000	0,3	
	Phục vụ bán trú , ăn sáng	305.718.000	211.941.000		
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	36.015.000	2.530.000		
	Vệ sinh phí bán trú	31.111.500	18.579.000		
	Nhân viên nuôi dưỡng theo NQ.04/2017	168.588.000	69.842.000		
	Anh văn người nước ngoài	215.250.000	140.645.000		
	Nhịp điệu	59.535.000	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-		
1	Chi sự nghiệp		-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
a1	Chi Học phí	261.468.000	46.767.958	0,2	
a1.1	Nguồn Học phí	261.468.000	46.767.958		
a1.1.1	Các khoản chi khác	261.468.000	46.767.958		
	6000.Chi cải cách tiền lương 40%	104.587.200	5.868.000		
	6001. Chi lương BC	104.587.200	-		
	6102. Chi phụ cấp ưu đãi y tế		5.868.000		
	6051. Chi lương NĐ68		-		
	6300. Các khoản đóng góp				
	6303. Kinh phí công đoàn				
	6304. Bảo hiểm thất nghiệp				
	6400.Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-		
	6449.Chi khác				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.786.050	0		
	6501. Tiền điện	8.820.000			
	6502. Tiền nước	1.863.550			
	6599. Chi xét nghiệm nước, rác, vệ sinh...	1.102.500			
	6550. Vật tư văn phòng	6.000.000	-		
	6551. Văn phòng phẩm	6.000.000	-		
	6552. Vật rẻ mau hồng		-		
	6599. Khác		-		
	6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc	3.307.500	922.678		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước	3.307.500	-		
	6605. Cước internet		922.678		
	6608. Sách, báo, tạp chí, thư viện		-		
	6649. Khác				
	6750. Chi phí thuê mướn	25.137.000	0		
	6751. Thuê mướn phương tiện vận chuyển				
	6754. Thuê thiết bị các loại	5.292.000			
	6757. Thuê lao động trong nước	19.845.000			
	6758. Thuê đào tạo cán bộ				
	6799. Chi phí thuê mướn khác				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	51.442.250	19.509.280		
	6905. Chi nạp bình PCCC	4.961.250	-		
	6907. Nhà cửa		-		
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	5.512.500	-		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	7.600.000	-		
	6921. Đường điện cấp thoát nước	5.512.500	10.709.280		
	6949. Tài sản khác	27.856.000	8.800.000		
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	6954. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	54.246.750	18.608.000		
	7001. Mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	6.725.250	-		
	7004. Chi mua đồ chơi cho trẻ				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	7049. Khác	47.521.500	18.608.000		
	7950. Chi phí khác	4.961.250	1.860.000		
	7950. Chi nộp thuế	4.961.250	1.860.000		
a2	Chi sự nghiệp khác	814.831.501	451.794.831	0,3	
a2.1	PHỤC VỤ BÁN TRÚ	304.332.001	199.048.321	0,4	
i2.1.1	Thanh Toán cá nhân	261.685.200	182.917.980		
	6400. Thanh toán cá nhân (80%)	261.685.200	182.917.980		
	6449. Chi công phục vụ bán trú	261.685.200	182.917.980		
i2.1.2	Nghiệp vụ chuyên môn	42.646.801	16.130.341		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	15.159.281	7.791.341		
	6501. Tiền điện	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6502. Tiền nước	10.245.281	-		
	6504. Chi xét nghiệm nước, rác, vệ sinh...	4.914.000	7.791.341		
	6550. Vật tư văn phòng	-	3.290.000		
	6551. Văn phòng phẩm				
	6599. vật tư văn phòng khác		3.290.000		
	6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước				
	6608. Sách, báo, tạp chí, thư viện				
	6649. Khác				
	6750. Chi phí thuê mướn	-			
	6757. Thuê lao động trong nước				
	6751. Thuê mướn phương tiện vận chuyển				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-	5.049.000		
	6907. nhà cửa				
	6912. Sửa thiết bị công nghệ thông tin		-		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6921. Sửa đường điện, đường nước		-		
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng khác		5.049.000		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ng	27.487.520	-		
	7001. Chi mua hàng hóa, vật tư		-		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-		
	7049. Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	27.487.520	-		
	7950. Chi lập các quỹ	-			
	7950. Chi nộp thuế				
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HĐSN				
a2.3	THIẾT BỊ VẬT DỤNG PHỤC VỤ BÁN TRÚ	36.015.000	87.400	0,0	
a2.2.1	Thanh Toán cá nhân	-	-		
a2.2.2	Nghiệp vụ chuyên môn	36.015.000	87.400		
	6550. Vật tư văn phòng	36.015.000	87.400		
	6599. Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú	36.015.000	-		
	7950. Chi phí khác		43.700		
	7950. Chi nộp thuế		43.700		
a2.4	VỆ SINH PHÍ BÁN TRÚ	31.111.500	20.150.680	0,4	
a2.3.1	Thanh Toán cá nhân	-	-		
a2.3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	31.111.500	20.150.680		
	6550. Vật tư văn phòng	31.111.500	20.150.680		
	6599. Chi mua xà bông, nước rửa chén, giấy vệ sinh, nước lau nhà, tẩy, kem đánh răng.....	31.111.500	20.150.680		
	7950. Chi phí khác				
	7950. Chi nộp thuế				
a2.4	NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG THEO NQ.04/2017	168.588.000	62.449.520	0,2	
a2.4.1	Thanh Toán cá nhân	168.588.000	62.449.520		
	6400. Thanh toán cá nhân	168.588.000	62.449.520		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6449. Chi tiền công nhân viên nuôi dưỡng theo NQ.04/20	168.588.000	62.449.520		
	7950. Chi phí khác				
	7950. Chi nộp thuế				
a2.5	ANH VĂN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	215.250.000	123.858.910	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	11.812.500	6.891.605		
	6449. Trợ cấp, phụ cấp khác	11.812.500	6.891.605		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	14.248.500	-		
	6501. Tiền điện	14.248.500			
	6502. Tiền nước				
	6550. Vật tư văn phòng	-			
	6599. Phần mềm visrus				
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	-	-		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước		-		
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
	6907. Sửa chữa phòng học anh văn		-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	189.189.000	116.967.305		
	7012. Chi thanh toán hợp đồng	189.189.000	116.967.305		
	7049. Chi sửa máy lạnh phòng anh văn		-		
	7799. Các khoản chi khác				
	7950. Chi lập các quỹ	-	-		
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN		-		
	7950. Chi nộp thuế				
a2.5	THỂ DỤC NHỊP ĐIỀU	59.535.000	-	-	
	6400. Thanh toán cá nhân	-	-		
	6449. Trợ cấp, phụ cấp khác				
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.907.000			
	6501. Tiền điện	11.907.000	-		
	6502. Tiền nước				
	6550. Vật tư văn phòng	-	-		
	6599. Chi photo văn phòng phẩm				
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	-	-		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước		-		
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
	6907. Sửa chữa phòng học nhịp điệu				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47.628.000	-		
	7012. Chi thanh toán hợp đồng	47.628.000	-		
	7049. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
2	Chi quản lý hành chính		-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-		
1	Lệ phí		-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Lệ phí...		-		
	Lệ phí...		-		
2	Phí		-		
	Phí...		-		
	Phí...		-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-		
I	Nguồn ngân sách trong nước		-		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.430.368.287	5.748.329.271	0,3	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - nguồn 13	8.408.968.287	3.234.938.530	0,2	
a1	Thanh Toán cá nhân	7.295.923.874	2.994.281.604		
	6000. Lương	3.023.280.720	1.255.488.900		
	6001. Lương biên chế	3.023.280.720	1.255.488.900		
	6003. Lương hợp đồng		-		
	6050. Tiền công	-	185.457.420		
	6051. Lương ND111		185.457.420		
	6100. Phụ cấp lương	2.754.913.585	918.545.073		
	6101. PC chức vụ	51.840.000	21.456.000		
	6102. PC khu vực	73.440.000	30.843.000		
	6105. Thêm giờ	332.761.305	199.851.058		
	6112. PC ưu đãi	977.356.800	417.462.729		
	6113. PC trách nhiệm	4.320.000	1.788.000		
	6115. PC vượt khung, thâm niên nhà giáo	585.565.200	247.144.286		
	6149. NQ.01/2014 (25% - 35%)	729.630.280	-		
	6200. Khen thưởng	16.092.000			
	6201. Khen thưởng lao động tiên tiến	16.092.000			
	6300. Các khoản đóng góp	724.937.569	400.490.211		
	17% BHXH	539.847.126	290.622.940		
	0,5% BHTNLĐBNN		8.547.734		
	03% BHYT	92.545.222	51.286.419		
	02% KPCĐ	61.696.814	32.937.646		
	01% BHTN	30.848.407	17.095.472		
	6400. Thanh toán cá nhân	776.700.000	234.300.000		
	6404. Thu nhập tăng thêm		-		
	6449. PC Thu hút		89.400.000		
	6449. TC ngành	302.400.000	144.900.000		
	6449. TC Tết		-		
	6449. Hỗ trợ thu nhập tăng thêm		-		
	6449. NQ 04	474.300.000			
a2	Nghịệp vụ chuyên môn	1.110.548.413	239.452.926		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	89.250.000	-		
	6501. Điện cơ quan	68.250.000	-		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	21.000.000	-		
	6504, Tiền vệ sinh môi trường		-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6550. Vật tư văn phòng	89.250.000	37.845.000		
	6551. Văn phòng phẩm	68.250.000	37.845.000		
	6552. Mua sắm CCDC văn phòng		-		
	6599. Vật tư VP khác	21.000.000	-		
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.510.000	660.126		
	6601. Cước điện thoại	1.260.000	412.626		
	6601. Thuê bao điện thoại	-	-		
	6603. In ấn phẩm	-	-		
	6605. Internet	5.250.000	247.500		
	6608. Sách		-		
	6608. Báo		-		
	6700. Công tác phí	-	-		
	6701. Tàu xe		-		
	6702. PC công tác phí		-		
	6703. Tiền thuê phòng ngủ		-		
	6704. Khoản công tác phí	-	-		
	6750. Chi phí thuê mướn	473.261.082	38.400.000		
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển		-		
	6754. Thuê máy móc, thiết bị	10.500.000	-		
	6757. Thuê lao động trong nước	412.361.082	-		
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	50.400.000	38.400.000		
	6799. Thuê mướn khác				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	173.313.000	85.225.000		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.313.000	-		
	6912. Các thiết bị CNTT		18.150.000		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	21.000.000	-		
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	21.000.000	19.609.000		
	6949. Sửa chữa nhỏ	126.000.000	47.466.000		
			-		
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-			
	6999. Tài sản và thiết bị khác		-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	278.964.331	77.322.800		
	7001. Đồ dùng dạy học		-		
	7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		-		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-		
	7049. Khác	278.964.331	77.322.800		
	Các khoản chi khác	2.496.000	1.204.000		
	7750. Chi khác	2.496.000	1.204.000		
	7756. Phí ATM	2.496.000	1.204.000		
	7757. Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
	7950. Chi lập các quỹ	-	-		
	7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập		-		
b	Cải cách tiền lương - nguồn 14	21.400.000	1.690.233.201		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
b1	Thanh Toán cá nhân	-	1.690.233.201		
	6000. Lương		261.209.100		
	6001. Lương biên chế		261.209.100		
	6003. Lương hợp đồng				
	6100. Phụ cấp lương		149.526.943		
	6101. PC chức vụ		4.464.000		
	6102. PC khu vực		6.417.000		
	6105. Thêm giờ		-		
	6112. PC ưu đãi		86.854.665		
	6113. PC trách nhiệm		372.000		
	6115. PC vượt khung, thâm niên nhà giáo		51.419.278		
	6300. Các khoản đóng góp		74.371.746		
	17% BHXH		53.905.702		
	0,5% BHTNLĐBNN		1.585.463		
	03% BHYT		9.512.770		
	02% KPCĐ		6.196.890		
	01% BHTN		3.170.921		
	6400. Thanh toán cá nhân		1.205.125.412		
	6449. Chi NQ04		1.205.125.412		
c	Kinh phí không tự chủ - nguồn 12		823.157.540		
	6000. Lương		-		
	6001. Lương biên chế		-		
	6100. Phụ cấp lương	-	408.567.540		
	6149. Phụ cấp lương		408.567.540		
	6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên		42.590.000		
	6156. Miễn giảm học hai buổi		7.350.000		
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập		9.000.000		
	6199. Hỗ trợ ăn trưa		26.240.000		
	6300. Các khoản đóng góp		-		
	6301. 17.5% BHXH		-		
	6302. 03% BHYT		-		
	6303. 02% KPCĐ		-		
	6304. 01% BHTN		-		
	6400. Thanh toán cá nhân	-	233.600.000		
	6449. Chi khác		233.600.000		
	6950. Thanh toán cá nhân	21.400.000	21.400.000		
	6956. Thiết bị công nghệ thông tin	16.900.000	16.900.000		
	6552. CCDC Văn phòng	4.500.000	4.500.000		
	6750. Chi phí thuê mướn		117.000.000		
	6757. Thuê lao động trong nước		117.000.000		
	7750. Chi khác		-		
	7756. Cấp bù học phí				
	8000. Hỗ trợ giải quyết chế độ thôi việc, tính giảm biên chế		-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	8006. Kinh phí tính giảm biên chế				
	Kinh phí không tự chủ - nguồn 15				
	6149. Phụ cấp lương				
	6449. Chi khác				
	6757. Thuê lao động trong nước				
	7750. Chi khác				
	7756. Cấp bù học phí				

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng giao ban ngày 15/07/2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm